

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỂU BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019)
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Từ ngày 11 tháng 6 năm 2019, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị.

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

#### **Tiểu ban Kiểm toán**

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Maki Kamijo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Đoàn Đình Duy Khương.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0-002  
HÀNH  
3 TY  
EM HƯ  
DIT  
I NA  
TP.HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Đình Duy Khương**  
**Quyền Tổng Giám đốc**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số: 0146 /VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Võ Thái Hòa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.274.393.242.299</b>	<b>3.147.636.450.849</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>82.131.198.338</b>	<b>75.835.597.431</b>
1. Tiền	111		57.131.198.338	75.330.296.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	505.301.369
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.681.500.000.000</b>	<b>1.459.722.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.681.500.000.000	1.459.722.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>594.373.085.519</b>	<b>669.787.225.237</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	529.237.456.004	618.503.855.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.788.391.292	26.841.394.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	2.885.036.714	3.395.400.976
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	55.524.743.100	55.618.287.897
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.062.541.591)	(34.571.714.247)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>883.707.069.858</b>	<b>891.486.976.436</b>
1. Hàng tồn kho	141		884.774.422.519	892.301.302.668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.067.352.661)	(814.326.232)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.681.888.584</b>	<b>50.804.651.745</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.403.743.422	3.452.228.975
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.874.238.859	32.191.908.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	11.403.906.303	15.160.513.814
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.060.793.423.397</b>	<b>1.058.328.035.945</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>457.000.000</b>	<b>1.560.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	-	1.330.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		457.000.000	230.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>936.974.506.118</b>	<b>976.618.370.054</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	722.252.932.527	741.098.658.417
- Nguyên giá	222		1.372.848.529.135	1.347.704.245.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650.595.596.608)	(606.605.586.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	214.721.573.591	235.519.711.637
- Nguyên giá	228		249.573.808.364	269.077.826.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.852.234.773)	(33.558.114.877)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>18.167.635.687</b>	<b>247.880.293</b>
- Nguyên giá	231		20.486.466.306	1.249.521.792
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.318.830.619)	(1.001.641.499)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.340.679.868</b>	<b>14.087.991.804</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.340.679.868	14.087.991.804
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>48.491.704.944</b>	<b>25.219.928.995</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	2.989.082.224	3.042.620.558
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(7.405.547.480)	(5.730.861.763)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	25.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.361.896.780</b>	<b>40.593.864.799</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26.554.182.388	30.170.914.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.807.714.392	10.422.949.908
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.335.186.665.696</b>	<b>4.205.964.486.794</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này






**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.278.957.929.565</b>	<b>1.061.702.377.563</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.213.403.706.121</b>	<b>1.001.487.737.988</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	138.691.736.896	145.750.476.107
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.558.819.325	9.728.206.186
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	13.763.956.404	13.641.750.175
4. Phải trả người lao động	314		112.050.323.395	180.019.655.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.362.442.517	40.052.115.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	31.652.356.064	9.030.131.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	68.278.865.697	2.004.193.753
8. Vay ngắn hạn	320	22	717.843.962.053	557.901.327.419
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	80.201.243.770	43.359.881.374
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.554.223.444</b>	<b>60.214.639.575</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	47.242.283.562	39.753.692.402
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	18.311.939.882	20.460.947.173
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.056.228.736.131</b>	<b>3.144.262.109.231</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>3.056.228.736.131</b>	<b>3.144.262.109.231</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.392.604.475.464	1.270.235.596.228
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.840.480.568	550.252.659.422
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.909.699.604	28.072.641.016
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		311.930.780.964	522.180.018.406
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	7.544.122.099	9.534.195.581
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.335.186.665.696</b>	<b>4.205.964.486.794</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Đình Duy Khương  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.965.930.637.146</b>		<b>2.071.531.391.489</b>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		222.916.985.842		229.945.894.793	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>1.743.013.651.304</b>		<b>1.841.585.496.696</b>	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	963.314.989.951		1.027.346.466.881	
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>779.698.661.353</b>		<b>814.239.029.815</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	58.274.828.770		51.459.524.293	
7. Chi phí tài chính	22	34	50.918.003.907		53.852.153.598	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.483.770.311		14.975.360.579	
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		(53.538.334)		-	
9. Chi phí bán hàng	25	35	292.462.917.879		326.831.151.338	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	151.326.716.569		129.691.641.215	
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>343.212.313.434</b>		<b>355.323.607.957</b>	
12. Thu nhập khác	31	36	5.574.913.067		7.135.541.411	
13. Chi phí khác	32	37	3.201.583.780		1.776.458.386	
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.373.329.287</b>		<b>5.359.083.025</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>345.585.642.721</b>		<b>360.682.690.982</b>	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	38.029.699.723		27.057.660.701	
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(2.384.764.484)		23.943.786.338	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>309.940.707.482</b>		<b>309.681.243.943</b>	
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		311.930.780.964		311.305.467.330	
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	(1.990.073.482)		(1.624.223.387)	
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	<b>39</b>	<b>2.291</b>		<b>2.120</b>	



**Trần Ngọc Hiền**  
 Người lập biểu



**Hồ Bửu Huân**  
 Kế toán trưởng



**Đoàn Đình Duy Khương**  
 Quyền Tổng Giám đốc  
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>345.585.642.721</b>	<b>360.682.690.982</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	44.323.767.067	44.353.849.822
Các khoản dự phòng	03	10.397.327.774	7.775.783.614
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(142.094.220)	804.767.708
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.114.133.053)	(54.057.686.211)
Chi phí lãi vay	06	12.483.770.311	14.975.360.579
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>355.534.280.600</b>	<b>374.534.766.494</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	123.596.231.096	166.328.720.264
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.526.880.149	(145.290.341.310)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(88.818.688.344)	(45.738.949.376)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.748.318.056	2.841.011.165
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.041.051.465)	(14.983.041.446)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.124.786.789)	(16.424.355.930)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.923.570.988)	(41.568.246.870)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>319.497.612.315</b>	<b>279.699.562.991</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(29.606.966.390)	(26.889.663.673)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	365.509.091	6.182.727.272
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.492.673.917.808)	(1.817.776.863.079)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.247.736.282.070	1.112.871.005.359
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(160.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.525.617.182	44.652.474.978
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(211.653.475.855)</b>	<b>(681.120.319.143)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.347.170.400.345	1.463.145.782.841
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.187.227.765.711)	(1.275.690.370.296)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(261.492.142.000)	(261.492.142.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(101.549.507.366)</b>	<b>(74.036.729.455)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.294.629.094</b>	<b>(475.457.485.607)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>75.835.597.431</b>	<b>549.777.216.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	971.813	58.095.411
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>82.131.198.338</b>	<b>74.377.826.389</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*


Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 42.



**Trần Ngọc Hiền**  
Người lập biểu



**Hồ Bửu Huân**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Đình Duy Khương**  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành Tập đoàn cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng. Trong năm 2017, Công ty tăng vốn cổ phần lên 1.307.460.710.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28 tháng 7 năm 2017 cho việc gia tăng vốn này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.945 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.054).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và Công ty con là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và Công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con và công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Hợp nhất tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.



**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.





**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

#### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2018: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thành viên các tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.





**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	18.527.557.193	27.969.606.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.422.390.243	47.360.689.304
Tiền đang chuyển	181.250.902	-
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	505.301.369
	<b>82.131.198.338</b>	<b>75.835.597.431</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty thế chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") có trị giá là 20.000.000.000 đồng để thực hiện bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại VPBank. Số dư vay của khách hàng được Công ty bảo lãnh tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo lãnh không có thế chấp	4.905.567.300	-
Bảo lãnh có thế chấp	787.827.088	-
	<b>5.693.394.388</b>	<b>-</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 378.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 296.200.000.000 đồng).

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.042.620.558	3.129.548.349
Chia lỗ	(213.664.361)	(86.927.791)
Điều chỉnh lãi năm trước	160.126.027	-
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>2.989.082.224</b>	<b>3.042.620.558</b>

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(7.405.547.480)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	<b>30.897.252.424</b>	<b>(7.405.547.480)</b>	<b>30.950.790.758</b>	<b>(5.730.861.763)</b>

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<b>27.908.170.200</b>	<b>27.908.170.200</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ các công ty sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược Becamex	2.191.200.000	1.332.980.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	3.496.310.400	2.207.568.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	130.183.200	65.973.600

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	40.543.432.865	46.266.887.751
Phải thu người lao động	10.234.574.624	5.715.446.761
Phải thu khác	4.746.735.611	3.635.953.385
	<b>55.524.743.100</b>	<b>55.618.287.897</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	213.701.007.321	(35.062.541.591)	178.638.465.730
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	205.852.717.492	(34.571.714.247)	171.281.003.245

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	34.571.714.247	21.712.831.939
Trích lập dự phòng	490.827.344	12.865.960.026
Hoàn nhập	-	(7.077.718)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>35.062.541.591</b>	<b>34.571.714.247</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	53.292.896.340	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	372.575.006.088	-	376.766.969.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.778.683.056	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	366.623.838.658	(1.067.352.661)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hoá	30.503.998.377	-	48.339.234.737	-
	<b>884.774.422.519</b>	<b>(1.067.352.661)</b>	<b>892.301.302.668</b>	<b>(814.326.232)</b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	814.326.232	2.456.156.179
Trích lập dự phòng	253.026.429	-
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(1.320.277.628)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(321.552.319)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>1.067.352.661</b>	<b>814.326.232</b>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê hoạt động	3.643.875.359	101.800.010
- Các khoản khác	1.759.868.063	3.350.428.965
	<b>5.403.743.422</b>	<b>3.452.228.975</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước	10.195.145.076	10.367.868.894
- Công cụ dụng cụ	9.118.547.648	11.828.145.326
- Nâng cấp tài sản thuê	-	77.295.492
- Các khoản khác	7.240.489.664	7.897.605.179
	<b>26.554.182.388</b>	<b>30.170.914.891</b>



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Thuế được hoàn trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(23.083.796.487)	-	23.094.924.216	3.724.719.266
Thuế xuất nhập khẩu	926.396.477	(7.204.319.665)	2.608.347.170	3.748.832.508	79.256.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.504.843.481	(38.029.699.723)	-	35.124.786.789	7.599.930.547
Thuế đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-	-
	<b>15.160.513.814</b>	<b>(68.333.498.194)</b>	<b>2.608.347.170</b>	<b>61.968.543.513</b>	<b>11.403.906.303</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.499.506.643	24.209.646.166	-	(31.379.176.657)	6.329.976.152
Thuế thu nhập cá nhân	142.243.532	26.186.587.378	-	(21.625.585.960)	4.703.244.950
Các loại thuế khác	-	6.074.377.783	-	(3.343.642.481)	2.730.735.302
	<b>13.641.750.175</b>	<b>56.470.611.327</b>	-	<b>(56.348.405.098)</b>	<b>13.763.956.404</b>

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	523.308.829.235	591.454.224.302	162.771.502.625	70.169.688.915	1.347.704.245.077
Tăng trong kỳ	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.633.801.984	20.650.826.711	594.545.455	193.561.364	25.072.735.514
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.215.425.092)	-	(1.215.425.092)
Số dư cuối kỳ	527.209.704.855	613.090.051.013	162.150.622.988	70.398.150.279	1.372.848.529.135
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	182.276.573.936	263.974.535.576	100.903.919.325	59.450.557.823	606.605.586.660
Khấu hao trong kỳ	14.559.933.079	23.060.905.473	5.539.643.615	1.777.879.237	44.938.361.404
Bất động sản đầu tư chuyển sang	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.215.425.092)	-	(1.215.425.092)
Số dư cuối kỳ	197.103.580.651	287.035.441.049	105.228.137.848	61.228.437.060	650.595.596.608
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>341.032.255.299</b>	<b>327.479.688.726</b>	<b>61.867.583.300</b>	<b>10.719.131.092</b>	<b>741.098.658.417</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>330.106.124.204</b>	<b>326.054.609.964</b>	<b>56.922.485.140</b>	<b>9.169.713.219</b>	<b>722.252.932.527</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 225.236.843.582 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng).





**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	95.158.560.046	157.471.235.263	16.448.031.205	269.077.826.514
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.431.128.400)	(17.072.889.750)	-	(19.504.018.150)
Số dư cuối kỳ	<u>92.727.431.646</u>	<u>140.398.345.513</u>	<u>16.448.031.205</u>	<u>249.573.808.364</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	22.026.708.192	11.531.406.685	33.558.114.877
Khấu hao trong kỳ	-	1.665.525.114	1.183.292.958	2.848.818.072
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.554.698.176)	-	(1.554.698.176)
Số dư cuối kỳ	-	<u>22.137.535.130</u>	<u>12.714.699.643</u>	<u>34.852.234.773</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>95.158.560.046</u>	<u>135.444.527.071</u>	<u>4.916.624.520</u>	<u>235.519.711.637</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>92.727.431.646</u>	<u>118.260.810.383</u>	<u>3.733.331.562</u>	<u>214.721.573.591</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.007.417.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.249.521.792
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	19.504.018.150
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Số dư cuối kỳ	<u>20.486.466.306</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.001.641.499
Trích khấu hao trong kỳ	29.564.580
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	1.554.698.176
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(267.073.636)
Số dư cuối kỳ	<u>2.318.830.619</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>247.880.293</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.167.635.687</u>

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 100.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 39.285.197.100 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.746.318.768	11.746.318.768
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.143.281.604
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	-	145.077.537
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	298.018.243	144.235.771
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Dự án sản phẩm REB	214.827.405	-
Máy móc thiết bị khác	2.962.014.433	-
	<b>17.340.679.868</b>	<b>14.087.991.804</b>

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>138.256.136.896</b>	<b>138.256.136.896</b>	<b>145.750.476.107</b>	<b>145.750.476.107</b>
Dsm Sinochem Pharmaceuticals Spain S.A	7.332.337.500	7.332.337.500	20.246.688.000	20.246.688.000
Dsm Sinochem Pharmaceuticals India PVT Ltd	11.464.153.500	11.464.153.500	18.987.080.000	18.987.080.000
Roquette Freres	1.230.663.499	1.230.663.499	15.258.076.053	15.258.076.053
Develing Trade BV	9.374.950.284	9.374.950.284	4.450.801.628	4.450.801.628
Covalent Laboratoires Pvt ltd	14.891.364.000	14.891.364.000	-	-
Khác	93.962.668.113	93.962.668.113	86.807.830.426	86.807.830.426
<b>b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 41)</b>	<b>435.600.000</b>	<b>435.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>138.691.736.896</b>	<b>138.691.736.896</b>	<b>145.750.476.107</b>	<b>145.750.476.107</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thanh toán	5.146.924.931	6.553.611.056
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	-	94.419.309
Lãi vay phải trả	913.838.856	471.120.010
Chi phí phải trả khác	28.301.678.730	32.932.965.351
	<b>34.362.442.517</b>	<b>40.052.115.726</b>



**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	578.343.560	638.977.697
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	65.373.035.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.327.486.637	1.365.216.056
	<b>68.278.865.697</b>	<b>2.004.193.753</b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	557.901.327.419	1.347.170.400.345	1.187.227.765.711	717.843.962.053
	<b>557.901.327.419</b>	<b>1.347.170.400.345</b>	<b>1.187.227.765.711</b>	<b>717.843.962.053</b>

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay các ngân hàng sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 10 tháng 5 năm 2019. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 16 tháng 5 năm 2020. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Ngân hàng TNHH MTV HSBC với hạn mức tối đa là 8.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, và sẽ hết hiệu lực giải ngân vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Đây là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo.

Các khoản này chịu lãi suất từ 0,4%/tháng đến 0,72%/tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0,23%/tháng đến 0,69%/tháng).

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của các Công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 26)	65.108.903.082	6.000.000.000	-	71.108.903.082
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.343.969.698)	(1.343.969.698)
Sử dụng quỹ	(28.455.079.159)	(4.468.491.829)	-	(32.923.570.988)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>54.414.343.023</b>	<b>9.515.160.609</b>	<b>16.271.740.138</b>	<b>80.201.243.770</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.985.439.366	5.993.348.918	7.978.788.284
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(490.197.124)	(490.197.124)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.520.676.127</b>	<b>29.721.607.435</b>	<b>47.242.283.562</b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.149.007.291)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.311.939.882</b>





**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.112.177.317.110</b>	<b>321.006.296.742</b>	<b>2.747.423.271.852</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	653.029.446.317	653.029.446.317
Chia cổ tức đợt 3 năm 2017	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.472.934.796)	(6.472.934.796)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(63.169.294.111)	(63.169.294.111)
Thay đổi lợi ích do tăng vốn đầu tư vào công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	-	139.887.799	(103.356.911)	36.530.888
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.252.659.422</b>	<b>3.134.727.913.650</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	311.930.780.964	311.930.780.964
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.392.604.475.464</b>	<b>341.840.480.568</b>	<b>3.048.684.614.032</b>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>130.746.071</b>	<b>1.307.460.710.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/ NQ. ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng.

Công ty đã chi cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho đợt một và đợt hai với tỷ lệ là 10% và 20% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Vào ngày 17 tháng 7 năm 2019, Công ty đã chi trả 5% cổ tức còn lại với số tiền là 65.373.035.500 đồng.

**27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.534.195.581	11.671.141.968
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(1.990.073.482)	(1.940.415.499)
Thay đổi lợi ích do chuyển nhượng đầu tư	-	(196.530.888)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>7.544.122.099</b>	<b>9.534.195.581</b>

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	19.306	239.703
Euro ("EUR")	517	34.833

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thuần</b>		
Dược phẩm	1.332.078.408.873	1.399.451.834.895
Thực phẩm chức năng	194.605.079.943	161.446.006.686
Khác	216.330.162.488	280.687.655.115
	<b>1.743.013.651.304</b>	<b>1.841.585.496.696</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
Dược phẩm	(652.342.301.479)	(688.855.902.329)
Thực phẩm chức năng	(120.672.169.085)	(80.807.842.666)
Khác	(190.300.519.387)	(257.682.721.886)
	<b>(963.314.989.951)</b>	<b>(1.027.346.466.881)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>		
Dược phẩm	679.736.107.394	710.595.932.566
Thực phẩm chức năng	73.932.910.858	80.638.164.020
Khác	26.029.643.101	23.004.933.229
	<b>779.698.661.353</b>	<b>814.239.029.815</b>

**30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.728.954.175.500	1.691.671.005.320
Doanh thu bán hàng hóa	234.890.455.856	363.596.521.167
Doanh thu khác	2.086.005.790	16.263.865.002
	<b>1.965.930.637.146</b>	<b>2.071.531.391.489</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	219.475.505.622	226.445.051.009
Hàng bán bị trả lại	3.441.480.220	3.500.843.784
	<b>222.916.985.842</b>	<b>229.945.894.793</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.508.236.920.432	1.472.312.750.711
Doanh thu bán hàng hóa	232.690.725.082	353.008.880.983
Doanh thu khác	2.086.005.790	16.263.865.002
	<b>1.743.013.651.304</b>	<b>1.841.585.496.696</b>

**31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	737.897.356.376	694.620.263.916
Giá vốn của hàng hóa đã bán	223.756.588.602	330.296.135.725
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.408.018.544	3.377.057.741
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	253.026.429	(946.990.501)
	<b>963.314.989.951</b>	<b>1.027.346.466.881</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	892.362.146.726	914.985.509.500
Chi phí nhân công	406.220.998.217	393.294.012.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.985.985.898	43.961.535.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.526.009.281	86.490.361.901
Chi phí khác bằng tiền	84.735.645.459	117.823.755.474
	<b>1.513.830.785.581</b>	<b>1.556.555.174.526</b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	594.492.944	53.171.880
Lãi tiền gửi	56.207.669.352	50.444.126.402
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.472.666.474	962.226.011
	<b>58.274.828.770</b>	<b>51.459.524.293</b>

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	33.474.552.267	35.687.707.437
Lãi tiền vay	12.483.770.311	14.975.360.579
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.221.907.176	3.095.993.949
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.674.685.717	-
Chi phí tài chính khác	63.088.436	93.091.633
	<b>50.918.003.907</b>	<b>53.852.153.598</b>

**35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí quảng cáo	39.004.684.971	62.239.500.310
- Chi phí nhân viên	163.901.955.521	174.564.141.653
- Các chi phí khác	89.556.277.387	90.027.509.375
	<b>292.462.917.879</b>	<b>326.831.151.338</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	113.101.062.753	89.920.979.813
- Các chi phí khác	38.225.653.816	39.770.661.402
	<b>151.326.716.569</b>	<b>129.691.641.215</b>

**36. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	354.463.636	3.560.387.929
Các khoản khác	5.220.449.431	3.575.153.482
	<b>5.574.913.067</b>	<b>7.135.541.411</b>



**37. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	337.781.169	301.274.690
Các khoản khác	2.863.802.611	1.475.183.696
	<b>3.201.583.780</b>	<b>1.776.458.386</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	345.585.642.721	360.682.690.982
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	69.117.128.544	72.136.538.196
<b>Điều chỉnh cho:</b>		
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm tại công ty con	812.274.891	724.805.324
Thu nhập không chịu thuế	(118.898.589)	(10.675.076)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.551.880.006	1.897.910.383
Dự phòng thiếu của năm trước	-	1.745.455
Ưu đãi thuế	(34.883.113.104)	(36.850.285.072)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(449.572.025)	(10.842.378.509)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>38.029.699.723</b>	<b>27.057.660.701</b>

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.289.917.181)	(259.032.890)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(94.847.303)	25.391.637
Phát sinh do thay đổi bút toán tồn kho hợp nhất, sáp nhập Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1	-	24.177.427.591
	<b>(2.384.764.484)</b>	<b>23.943.786.338</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**Thuế suất áp dụng**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 64204100005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

**39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng)	311.930.780.964	311.305.467.330
Số trích các quỹ (*)	(12.357.923.429)	(34.130.546.733)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	299.572.857.535	277.174.920.597
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>2.291</b>	<b>2.120</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2019 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-HĐQT thông qua ngày 11 tháng 06 năm 2019 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

**b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**40. CÁC KHOẢN CAM KẾT****a. Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	2.715.014.194	2.733.324.777

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	107.508.312.485	110.234.387.865
	<b>131.907.440.186</b>	<b>137.344.529.755</b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	120.479.348	6.412.563.066
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.809.947.436	4.763.046.095
	<b>3.930.426.784</b>	<b>11.175.609.161</b>



**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.728.473.580	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	1.589.972.400	421.846.000
<b>Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm</b>		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	1.026.346.453	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
SCIC	113.252.474.000	113.252.474.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	91.522.172.000	63.912.192.000
<b>Thu nhập của của Ban Giám đốc</b>		
Lương và các khoản thu nhập khác	11.723.890.740	11.037.963.806

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.729.217.970	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	435.600.000	-

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	193.477.782.318	227.560.620.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	25.072.735.514	21.711.468.214
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	423.482.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	83.100.000	-
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	40.543.432.865	33.275.712.597
Cổ tức chưa chi	65.373.035.500	-
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong kỳ mà chưa thanh toán	-	201.750.000



**b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.347.170.400.345	1.463.145.782.841

**c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.187.227.765.711	1.275.690.370.296



**Trần Ngọc Hiền**  
Người lập biểu



**Hồ Bửu Huân**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Đình Duy Khương**  
Quyền Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

